

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *676* /SGDDĐT-KHTC

Đồng Nai, ngày *15* tháng 3 năm 2019

V/v báo cáo công tác rà soát, sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và rà soát nhà vệ sinh, công trình nước sạch trong trường học

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa;
- Các trường THPT công lập và trực thuộc.

Căn cứ công văn số 917/BGDDĐT-CSVC ngày 11/3/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo công tác rà soát, sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và rà soát nhà vệ sinh, công trình nước sạch. Nhằm có cơ sở xây dựng báo cáo và tham mưu trong công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT công lập và trực thuộc thực hiện các công việc sau:

- Lập báo cáo về thực hiện việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo đề cương gửi kèm.

- Báo cáo rà soát nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo biểu mẫu gửi vào hộp thư của các đơn vị (Phòng GDĐT: Các biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Trường THPT và trực thuộc: Biểu 8).

Báo cáo gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **30/3/2019**:

+ Bằng thư điện tử theo địa chỉ phongkhtc.sodongnai@moet.edu.vn.

+ Bằng công văn theo địa chỉ: Phòng Kế hoạch Tài chính – Sở Giáo dục và Đào tạo (số 02 – Nguyễn Văn Trị, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai).

Để kịp thời gian tổng hợp và báo cáo, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường Trung học phổ thông công lập và trực thuộc nghiêm túc thực hiện và báo cáo theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, đề nghị liên hệ với Phòng Kế hoạch Tài chính Sở (điện thoại: 0251.3847169) để được hướng dẫn xử lý kịp thời. / *76*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng: NV 1, NV 2, TCCB;
- Công thông tin Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *76*

OneDrive/CongVan/Nam2019

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Lê Giang



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

theo Công văn số 616 /SGDDT-KHTC ngày 13/3/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CỦA CÁC PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHẦN 1. THỰC HIỆN RÀ SOÁT, SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

I. Khái quát điều kiện tự nhiên xã hội của địa phương

- Khái quát diện tích, số xã (phường, thị trấn), dân số...
- Đánh giá ưu điểm, nhược điểm và những bất cập của mạng lưới trường học đối với việc nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh/thành phố.

- Chủ trương về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 - 2021 và 2022 - 2025.

II. Chủ trương của địa phương

- Huyện (Thành, Thị) ủy, Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân có những chủ trương gì về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học (Liệt kê các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết; Quyết định;...);

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách bằng các Chương trình, đề án cụ thể (Liệt kê các Chương trình, đề án);

- Nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình, đề án: Tổng nguồn lực tài chính, trong đó: Ngân sách trung ương, ngân sách Tỉnh, ngân sách của địa phương, xã hội hóa...

III. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Tổ chức thực hiện

- Phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện: Phân công nhiệm vụ cho các phòng, ban, chính quyền địa phương các cấp; các tổ chức chính trị, xã hội... (Nhiệm vụ của từng đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện như thế nào).

- Vai trò của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

2. Kết quả thực hiện

- Thực trạng thời điểm trước tháng 8/2018.

- Khái quát kết quả (dự kiến) sau khi tiến hành rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ở địa phương (tính đến năm 2020 và lộ trình đến năm 2025), bao gồm các nội dung cơ bản.

- Tổng hợp số liệu thống kê theo các biểu mẫu 1, 2, 3, 4, kèm theo.

3. Những giải pháp thực hiện

4. Những hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện

- Về cơ chế chính sách.

- Về điều kiện tự nhiên, xã hội (Phân bố dân cư (học sinh); Sự vào cuộc của các cơ quan, ban ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, cán bộ công chức, nhân viên trong ngành; Sự ủng hộ của phụ huynh học sinh...).

- Điều kiện kinh tế, tài chính.

- Những hạn chế khác...

IV. Kiến nghị, đề xuất

- Với Chính phủ, Tỉnh.

- Với Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT.

- Những vấn đề cần cân nhắc thêm theo các vùng miền khác nhau?

- Khác...

PHẦN 2. NHÀ VỆ SINH VÀ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

I. Khái quát thực trạng nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

- Thực trạng nhà vệ sinh học sinh từng cấp, cụ thể:

+ Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh.

+ Tỷ lệ nhà vệ sinh đạt chuẩn (Theo quy định tại Thông tư 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016).

- Thực trạng nhà vệ sinh giáo viên.

- Thực trạng về công trình nước sạch từng cấp.

- Tổng hợp số liệu thống kê theo các biểu mẫu 5, 6, 7 kèm theo.

II. Chủ trương của địa phương

- Huyện (Thành, Thị) ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có những chủ trương gì về việc cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông (Liệt kê các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết; Quyết định;...).

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách bằng các Chương trình, đề án cụ thể (Liệt kê các Chương trình, đề án).

- Nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình, đề án: Ngân sách từ Trung ương, ngân sách Tỉnh, ngân sách của địa phương, công tác xã hội hóa... Tổng nguồn lực tài chính là bao nhiêu (phân theo các nguồn nêu trên).

III. Công tác quản lý, sử dụng nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong trường học

1. Hình thức quản lý, sử dụng nhà vệ sinh

- Các hình thức tổ chức quản lý, dọn dẹp (thuê công ty vệ sinh, giao cho nhân viên trong trường, học sinh tự quản ...)

- Nguồn vốn thực hiện (phụ huynh đóng góp, địa phương hỗ trợ, xã hội hóa ...)

2. Đánh giá kết quả

- Nhà vệ sinh trong trường học có sạch sẽ, không có mùi?

- Các công trình nước sạch có bảo đảm, công tác bảo trì, bảo dưỡng như thế nào?

3. Khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện

- Về cơ chế chính sách

- Về ý thức của người sử dụng

- Điều kiện kinh tế, tài chính

- Những hạn chế khác...

IV. Kiến nghị, đề xuất

- Với Chính phủ, Tỉnh.
- Với Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT.
- Khác...

B. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CỦA CÁC TRƯỜNG THPT VÀ TRỰC THUỘC.

I. Khái quát thực trạng nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

- Thực trạng nhà vệ sinh của nhà trường:
 - + Số lượng nhà vệ sinh.
 - + Số lượng nhà vệ sinh đạt chuẩn (Theo quy định tại Thông tư 13/2016/TTLT-BYT- BGDĐT ngày 12/5/2016).
- Thực trạng nhà vệ sinh học sinh.
- Thực trạng nhà vệ sinh giáo viên.
- Thực trạng về công trình nước sạch.
- Tổng hợp số liệu thống kê theo biểu mẫu 8 kèm theo.

II. Công tác quản lý, sử dụng nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong trường học

1. Hình thức quản lý, sử dụng nhà vệ sinh

- Các hình thức tổ chức quản lý, dọn dẹp (thuê công ty vệ sinh, giao cho nhân viên trong trường, học sinh tự quản ...).
- Nguồn vốn thực hiện (phụ huynh đóng góp, địa phương hỗ trợ, xã hội hóa ...).

2. Đánh giá kết quả

- Nhà vệ sinh trong trường học có sạch sẽ, không có mùi?
- Các công trình nước sạch có bảo đảm, công tác bảo trì, bảo dưỡng như thế nào?

3. Khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện

- Về cơ chế chính sách
- Về ý thức của người sử dụng
- Điều kiện kinh tế, tài chính
- Những hạn chế khác...

III. Kiến nghị, đề xuất

- Với Chính phủ, Tỉnh.
- Với Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT.
- Khác...

